

Số: /TTr-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Căn cứ khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Nghị quyết này đã được triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện và qua rà soát Ủy ban nhân dân tỉnh nhận thấy còn có những nội dung phát sinh thực tế cần thiết phải điều chỉnh như sau:

- Thời gian qua thực tế có nhiều nhu cầu của người học, phụ huynh chưa được quy định tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND nên các cơ sở giáo dục chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện, rất cần thiết được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để đáp ứng nhu cầu thực tế của người học hiện nay (bổ sung dịch vụ ăn sáng cho trẻ mầm non; bổ sung dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cấp học mầm non; bổ sung dịch vụ các chương trình dạy học phát triển tư duy có ứng dụng công nghệ, giáo dục STEAM: cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông).

- Các cơ sở giáo dục thường xuyên chưa được điều chỉnh tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND.

Xuất phát từ các vấn đề nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thay thế Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Nhằm thay thế các nội dung được quy định tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND đảm bảo đúng theo quy định pháp luật và đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật. Đồng thời, nhằm quy định thống nhất mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Quan điểm

Việc xây dựng nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thay thế Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND căn cứ theo quy định của Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, mẫu giáo, học sinh phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, mẫu giáo, phổ thông công lập, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Việc xây dựng nghị quyết được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 15/NQ-TT ngày 09 tháng 5 năm 2024. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự thảo Nghị quyết, đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, hoàn chỉnh dự thảo và gửi Sở Tư pháp thẩm định bảo đảm trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết được bố cục thành 06 Điều và Phụ lục kèm theo.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

a) Danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (*Đính kèm phụ lục*).

b) Cơ chế quản lý thu, chi

- Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí phải đảm bảo đúng quy định, mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh; phải công khai, dân chủ, đúng mục đích. Trường hợp kinh phí chênh lệch mức chi cao hơn mức thu của dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 trường Trung học phổ thông chuyên và dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 các trường trung học phổ thông sẽ cân đối trong nguồn kinh phí được giao hàng năm.

- Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập tính theo số tiết, số tháng, theo ngày, theo môn, theo kỳ thi (theo thực tế thời gian học sinh đến trường).

- Hạch toán các khoản thu, chi và thực hiện công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

- Mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục công lập tại Phụ lục kèm theo Tờ trình này là mức thu tối đa. Trong quá trình triển khai thực hiện, cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh mức thu (*tính toán chi tiết thực tế làm cơ sở ban hành mức thu*) của từng dịch vụ phù hợp với điều kiện của từng đơn vị, địa phương nhưng không vượt mức thu quy định tại Phụ lục kèm theo Tờ trình này.

c) Đối tượng được miễn, giảm

Miễn, giảm thu các khoản thu theo quy định tại danh mục kèm theo Tờ trình này (không bao gồm tiền ăn, nước uống), cụ thể như sau:

- Từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 và các năm tiếp theo thực hiện miễn, giảm đối với học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 15 (trừ khoản 6), Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục.

- Từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 và các năm tiếp theo thực hiện miễn, giảm đối với học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 15 (trừ khoản 9), Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, NCTH. TN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đồng Văn Thanh

Phụ lục
DANH MỤC VÀ MỨC THU CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ,
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI HỌC PHÍ
ĐÁP ỨNG NHU CẦU NGƯỜI HỌC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Dịch vụ dạy trẻ mầm non, mẫu giáo làm quen với Tiếng Anh	Nghìn đồng/tháng/trẻ	35
2	Dịch vụ dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)	Nghìn đồng/tháng/học sinh	35
3	Dịch vụ dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)	Nghìn đồng/tháng/học sinh	20
4	Dịch vụ dạy hai buổi/ngày (ngoài chương trình bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Nghìn đồng/tiết/học sinh	
	- Tiểu học		5
	- Trung học cơ sở		4,5
	- Trung học phổ thông		5
5	Dịch vụ ôn thi tuyển sinh lớp 10	Nghìn đồng/tiết/học sinh	5
6	Dịch vụ ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Nghìn đồng/tiết/học sinh	5
7	Dịch vụ học thêm các môn văn hóa trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông	Nghìn đồng/tiết/học sinh	
	- Trung học cơ sở		4,5
	- Trung học phổ thông		5
8	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống, năng khiếu (thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật) mầm non, phổ thông	Nghìn đồng/tháng/học sinh	60
9	Dịch vụ các chương trình dạy học phát triển tư duy có ứng dụng công nghệ, giáo dục STEM/STEAM: cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông	Nghìn đồng/tiết/học sinh	
	- Tiểu học		7
	- Trung học cơ sở		7

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
	- Trung học phổ thông		8
10	Dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 trường chuyên	Nghìn đồng/kỳ thi/học sinh	150
	Dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 các trường trung học phổ thông	Nghìn đồng/kỳ thi/học sinh	100
	Dịch vụ phúc khảo các môn thi chung	Nghìn đồng/môn/học sinh	30
11	Dịch vụ ăn sáng	Nghìn đồng/ngày/trẻ	15
12	Dịch vụ tiền ăn bán trú	Nghìn đồng/ngày/trẻ	30
13	Dịch vụ tổ chức bán trú	Nghìn đồng/tháng/trẻ	
	- Mầm non, mẫu giáo		80
	- Tiểu học		180
14	Dịch vụ giữ xe cho học sinh		
	- Xe đạp	Nghìn đồng/lượt/xe	1
		Nghìn đồng/tháng/xe	20
	- Xe máy, xe đạp điện	Nghìn đồng/lượt/xe	2
		Nghìn đồng/tháng/xe	30
15	Dịch vụ ký túc xá trường chuyên	Nghìn đồng/tháng/học sinh	90
16	Dịch vụ thuê người vệ sinh trường học đối với các cấp học mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên	Nghìn đồng/tháng/học sinh	10
17	Dịch vụ chăm sóc trẻ vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật hoặc trong hè (nếu có)	Nghìn đồng/ngày/trẻ	35

Số: /2024/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 1

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ
hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học
của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo
dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Hậu Giang dự thảo Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu
dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học
của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của
Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Trẻ em mầm non, mẫu giáo, học sinh phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.
- b) Các cơ sở giáo dục mầm non, mẫu giáo, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.
- c) Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (áp dụng với các lớp dạy chương trình giáo dục phổ thông cùng cấp) được phép vận dụng Nghị quyết này để thực hiện.
- d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (*Đính kèm Phụ lục*).

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí phải đảm bảo đúng quy định, mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh; phải công khai, dân chủ, đúng mục đích. Trường hợp kinh phí chênh lệch mức chi cao hơn mức thu của dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 trường chuyên và dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 các trường trung học phổ thông sẽ cân đối trong nguồn kinh phí được giao hàng năm.

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập tính theo số tiết, số tháng, theo ngày, theo môn, theo kỳ thi (theo thực tế thời gian học sinh đến trường).

3. Hạch toán các khoản thu, chi và thực hiện công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

4. Mức thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục công lập tại Nghị quyết này là mức thu tối đa. Trong quá trình triển khai thực hiện, cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh mức thu (tính toán chi tiết thực tế làm cơ sở ban hành mức thu) của từng dịch vụ phù hợp với điều kiện của từng đơn vị, địa phương nhưng không vượt mức thu quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Đối tượng được miễn, giảm

Miễn, giảm thu các khoản thu theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống), cụ thể như sau:

1. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 và các năm tiếp theo thực hiện miễn, giảm đối với học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 15 (trừ khoản 6), Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý

học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục.

2. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 và các năm tiếp theo thực hiện miễn, giảm đối với học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 15 (trừ khoản 9), Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 6. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 2024 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản trị II;
- Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

Trần Văn Huyền

Phụ lục
DANH MỤC VÀ MỨC THU CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ
HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI HỌC PHÍ ĐÁP ỨNG NHU CẦU
NGƯỜI HỌC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Dịch vụ dạy trẻ mầm non, mẫu giáo làm quen với Tiếng Anh	Nghìn đồng/tháng/trẻ	35
2	Dịch vụ dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)	Nghìn đồng/tháng/học sinh	35
3	Dịch vụ dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)	Nghìn đồng/tháng/học sinh	20
4	Dịch vụ dạy hai buổi/ngày (ngoài chương trình bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Nghìn đồng/tiết/học sinh	
	- Tiểu học		5
	- Trung học cơ sở		4,5
	- Trung học phổ thông		5
5	Dịch vụ ôn thi tuyển sinh lớp 10	Nghìn đồng/tiết/học sinh	5
6	Dịch vụ ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Nghìn đồng/tiết/học sinh	5
7	Dịch vụ học thêm các môn văn hóa trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông	Nghìn đồng/tiết/học sinh	
	- Trung học cơ sở		4,5
	- Trung học phổ thông		5
8	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống, năng khiếu (thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật) mầm non, phổ thông	Nghìn đồng/tháng/học sinh	60
9	Dịch vụ các chương trình dạy học phát triển tư duy có ứng dụng công nghệ, giáo dục STEM/STEAM: cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông	Nghìn đồng/tiết/học sinh	
	- Tiểu học		7
	- Trung học cơ sở		7
	- Trung học phổ thông		8

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
10	Dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 trường chuyên	Nghìn đồng/kỳ thi/học sinh	150
	Dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 các trường trung học phổ thông	Nghìn đồng/kỳ thi/học sinh	100
	Dịch vụ phúc khảo các môn thi chung	Nghìn đồng/môn/học sinh	30
11	Dịch vụ ăn sáng	Nghìn đồng/ngày/trẻ	15
12	Dịch vụ tiền ăn bán trú	Nghìn đồng/ngày/trẻ	30
13	Dịch vụ tổ chức bán trú	Nghìn đồng/tháng/trẻ	
	- Mầm non, mẫu giáo		80
	- Tiểu học		180
14	Dịch vụ giữ xe cho học sinh		
	- Xe đạp	Nghìn đồng/lượt/xe	1
		Nghìn đồng/tháng/xe	20
	- Xe máy, xe đạp điện	Nghìn đồng/lượt/xe	2
		Nghìn đồng/tháng/xe	30
15	Dịch vụ ký túc xá trường chuyên	Nghìn đồng/tháng/học sinh	90
16	Dịch vụ thuê người vệ sinh trường học đối với các cấp học mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên	Nghìn đồng/tháng/học sinh	10
17	Dịch vụ chăm sóc trẻ vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật hoặc trong hè (nếu có)	Nghìn đồng/ngày/trẻ	35

Số: /BC-SGDĐT

Hậu Giang, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Kính gửi:

- Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thay thế Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, như sau:

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012.
- Luật Ngân sách ngày 5 tháng 6 năm 2015.
- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019.
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật ngân sách Nhà nước.
- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

B. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN THU

1. Dịch vụ dạy trẻ mẫu giáo làm quen với Tiếng Anh

a. Cơ sở đề xuất

- Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo;

- Căn cứ Công văn 4749/BGDĐT-GDMN ngày 23 tháng 9 năm 2022 về việc hướng dẫn triển khai Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo ở những nơi có đủ điều kiện;

b. Cơ sở thực tiễn

Chương trình được triển khai nhằm hướng tới hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh theo nhu cầu và khả năng của trẻ góp phần chuẩn bị tốt hơn cho việc học tiếng Anh ở bậc tiểu học.

c. Phương pháp tính toán mức thu

Theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh được tổ chức 35 tuần/năm học, mỗi tuần 02 tiết (70 tiết/năm học).

Dự kiến thu 35.000 đồng/tháng/trẻ * 30 học sinh/lớp sẽ thu được 1.050.000 đồng/lớp/tháng; 80% chi trả cho giáo viên 840.000 đồng/lớp/tháng (08 tiết), bình quân 01 tiết là 105.000đ; Còn lại 20% được sử dụng để hỗ trợ hoạt động (tiền điện, nước, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất, công tác quản lý và chi khác phục vụ cho công tác dạy và học...).

d. Mức thu đề xuất

- Thu tối đa **35.000 đồng/tháng/trẻ**. Mức thu này là phù hợp để tạo điều kiện thu hút giáo viên ngoài biên chế đồng thời nhằm hướng tới hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh theo nhu cầu và khả năng của trẻ góp phần chuẩn bị tốt hơn cho việc học tiếng Anh ở bậc tiểu học.

2. Dịch vụ dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (Môn tự chọn)

a. Cơ sở đề xuất

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

- Văn bản số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tổ chức dạy học môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Môn Ngoại ngữ lớp 1, lớp 2 cấp tiểu học là môn học tự chọn, không phải là môn học bắt buộc nên không được bố trí giáo viên trong biên chế;

b. Cơ sở thực tiễn

Các trường đang triển khai dạy và học tiếng Anh lớp 1, lớp 2 để đáp ứng nguyện vọng của cha mẹ học sinh và khả năng tổ chức giảng dạy môn tiếng Anh của nhà trường, đề xuất của các đơn vị.

c. Phương pháp tính toán mức thu

- Theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 và Văn bản số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, môn ngoại ngữ dành cho lớp 1 và lớp 2 được bố trí 70 tiết/năm (35 tuần, 2 tiết/tuần

+ Dự kiến thu 35.000 đồng/tháng/học sinh * 30 học sinh/lớp sẽ thu được 1.050.000 đồng/lớp/tháng; 80% chi trả cho giáo viên 840.000 đồng/lớp/tháng (08

tiết), bình quân 01 tiết là 105.000đ; Còn lại 20% được sử dụng để hỗ trợ hoạt động (tiền điện, nước, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất, công tác quản lý và chi khác phục vụ cho công tác dạy và học...).

d. Mức đề xuất

- Thu **35.000 đồng/tháng/học sinh**. Mức thu này là phù hợp để tạo điều kiện thu hút giáo viên ngoài biên chế đồng thời tạo điều kiện cho học sinh ở các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau có cơ hội được học tập tiếng Anh ngay từ những năm đầu cấp học tiểu học để các em khi vào học lớp 3 thực hiện chương trình bắt buộc không có bỏ lỡ.

3. Dịch vụ dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (Môn tự chọn)

a. Cơ sở đề xuất:

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

- Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục Tin học cấp Tiểu học năm học 2019-2020. Môn Tin học lớp 1, lớp 2 cấp tiểu học là môn học tự chọn, không phải là môn học bắt buộc nên không được bố trí giáo viên trong biên chế;

b. Cơ sở thực tiễn

Môn Tin học trong môn Tin học và Công nghệ thực hiện bắt buộc theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 với thời lượng 35 tiết/lớp/năm học từ năm học 2022-2023. Để đảm bảo tổ chức tốt dạy tốt môn Tin học cho học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 theo quy định của Chương trình, cần tổ chức nhằm giúp cho học sinh lớp 1, lớp 2 được làm quen với Tin học để các em khi vào học lớp 3 thực hiện chương trình bắt buộc không có bỏ lỡ.

c. Phương pháp tính toán mức thu

- Theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 và Văn bản số 3539/BGDĐT-GDTH của Bộ Giáo dục và Đào tạo, môn Tin học dành cho lớp 1 và lớp 2 được bố trí 35 tiết/năm học (**1 tiết/tuần**).

- Đề xuất thu đối với dịch vụ này là 20.000 đồng/học sinh/tháng * 30 học sinh/lớp sẽ thu được 600.000 đồng/tháng/lớp, 70% chi trả cho giáo viên 420.000 đồng/lớp/tháng (04 tiết), bình quân 01 tiết là 105.000đồng/tiết; Còn lại 30% được sử dụng để hỗ trợ hoạt động (tiền điện, nước, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất, công tác quản lý và chi khác phục vụ cho công tác dạy và học...).

d. Mức thu đề xuất

- Thu **20.000 đồng/tháng/học sinh**. Mức này là phù hợp để tạo điều kiện thu hút giáo viên ngoài biên chế đồng thời tạo điều kiện cho học sinh ở các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau có cơ hội được học tập Tin học ngay từ những năm đầu cấp học tiểu học.

Lưu ý: Mức thu dịch vụ này phải chi nhiều về tiền điện bảo trì máy vi tính nên mức thu này là phù hợp.

4. Dịch vụ dạy hai buổi/ngày (ngoài chương trình bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

a. Cơ sở đề xuất

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

- Công văn số 7291/BGDĐT-GDTrH ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn dạy học 2 buổi/ngày đối với các trường trung học.

- Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2007 của liên bộ gồm: Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ, về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

b. Cơ sở thực tiễn:

Hiện nay các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai thực hiện hoạt động này, tuy nhiên chưa có căn cứ pháp lý quy định khung mức thu để thực hiện; khả năng đáp ứng của các nhà trường; đề xuất của các đơn vị, nguyện vọng của cha mẹ học sinh và nhu cầu của học sinh.

c. Phương pháp tính toán

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập

*** Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ: (Điều 4. Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)**

Tiền lương dạy thêm 01 tiết của giáo viên các cấp cụ thể là: Tiền dạy thêm 1 tiết của giáo viên cấp tiểu học là: 117.840 đồng; Tiền dạy thêm 1 tiết của giáo viên cấp THCS là: 137.720 đồng; Tiền dạy thêm 1 tiết của giáo viên cấp THPT là: 153.940 đồng.

Dự kiến thu cụ thể:

- Đối với Tiểu học: Thu 5.000 đồng/tiết/học sinh * 30 học sinh = 150.000 đồng, chi 80% (120.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy.

- Đối với Trung học cơ sở: Thu 4.500 đồng/tiết/học sinh * 40 học sinh = 180.000 đồng, chi 80% (144.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy.

- Đối với Trung học phổ thông: Thu 5.000 đồng/tiết/học sinh * 40 học sinh = 200.000 đồng, Chi 80% (160.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy. Còn lại 20% được sử dụng để hỗ trợ hoạt động (tiền điện, nước, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất, công tác quản lý và chi khác phục vụ cho công tác dạy và học...).

d. Đề xuất mức thu dạy học 2 buổi/ ngày các cấp học phổ thông

- **Tiểu học 5.000 đồng/1 tiết/học sinh**
- **Trung học cơ sở 4.500 đồng/tiết/học sinh**
- **Trung phổ phổ thông 5.000 đồng/tiết/học sinh**

(Không thu đối với học sinh thuộc diện miễn, giảm theo Nghị định 81/2021 của Chính phủ và học sinh có hoàn cảnh khó khăn).

5. Dịch vụ ôn thi tuyển sinh lớp 10

a. Cơ sở đề xuất

- Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

- Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

- Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

- Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về việc công bố hết hiệu lực các Điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ban hành quy định về dạy thêm, học thêm

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

b. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay các cơ sở giáo dục có cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai thực hiện hoạt động này, tuy nhiên chưa có căn cứ pháp lý quy định khung mức thu để thực hiện; khả năng đáp ứng của các nhà trường; đề xuất của các đơn vị, nguyện vọng của cha mẹ học sinh và nhu cầu của học sinh.

c. Phương pháp tính toán

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập

*** Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ: (Điều 4. Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)**

Từ công thức trên ta có tiền lương dạy thêm 01 tiết của giáo viên các cấp cụ thể là: Tiền lương dạy thêm 1 tiết của giáo viên cấp THPT là: 153.940 đồng.

Như vậy đối với Trung học phổ thông: Dự kiến thu 5.000 đồng/tiết/học sinh * 40 học sinh ta được 200.000 đồng, trích tối thiểu 80% (160.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy. Còn lại 20% được sử dụng để hỗ trợ hoạt động (tiền điện, nước, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất, công tác quản lý và chi khác phục vụ cho công tác dạy và học...).

d. Đề xuất mức thu ôn thi tuyển sinh lớp 10:

Đề xuất mức thu: **5.000 đồng/tiết/học sinh**; Mức thu trên đã bình quân dự trù cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn được miễn giảm theo quy định và những em có hoàn cảnh khó khăn nhưng không nằm trong diện miễn giảm. Định mức dạy phải thực hiện theo định mức chuẩn theo quy định.

6. Dịch vụ ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông

a. Cơ sở đề xuất

- Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; Thông tư số 05/2021/TT- BGDDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

- Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về việc công bố hết hiệu lực các Điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ban hành quy định về dạy thêm, học thêm

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

b. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai thực hiện hoạt động này, tuy nhiên chưa có căn cứ pháp lý quy định khung mức thu để thực hiện; khả năng đáp ứng của các nhà trường; đề xuất của các đơn vị, nguyện vọng của cha mẹ học sinh và nhu cầu của học sinh.

c. Phương pháp tính toán

- Theo Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh, theo đó kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có ít nhất 35 tuần thực học;

- Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; Thông tư số 05/2021/TT- BGDDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Bộ

trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDDT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập

*** Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ: (Điều 4. Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)**

Từ công thức trên ta có tiền lương dạy thêm 01 tiết của giáo viên các cấp cụ thể là: Tiền lương dạy thêm 1 tiết của giáo viên cấp THPT là: 153.940 đồng.

Như vậy đối với Trung học phổ thông: Dự kiến thu 5.000 đồng/tiết/học sinh * 40 học sinh ta được 200.000 đồng, trích tối thiểu 80% (160.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy. Còn lại 20% được sử dụng để hỗ trợ hoạt động (tiền điện, nước, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất, công tác quản lý và chi khác phục vụ cho công tác dạy và học...).

d. Đề xuất mức thu ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông

Đề xuất mức thu: **5.000 đồng/tiết/học sinh**; Mức thu trên đã bình quân dự trù cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn được miễn giảm theo quy định và những em có hoàn cảnh khó khăn nhưng không nằm trong diện miễn giảm. Định mức dạy phải thực hiện theo định mức chuẩn theo quy định.

7. Dịch vụ học thêm các môn văn hóa trong nhà trường cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông

a. Cơ sở đề xuất

- Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT - BGDDT- BNV - BTC ngày 27 tháng 3 năm 2007 của liên bộ gồm: Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ, về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

- Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về việc công bố hết hiệu lực các Điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ban hành quy định về dạy thêm, học thêm

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

b. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai thực hiện hoạt động này, tuy nhiên chưa có căn

cứ pháp lý quy định khung mức thu để thực hiện; khả năng đáp ứng của các nhà trường; đề xuất của các đơn vị, nguyện vọng của cha mẹ học sinh và nhu cầu của học sinh.

c. Phương pháp tính toán

- Theo Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh, theo đó kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có ít nhất 35 tuần thực học;

- Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về việc công bố hết hiệu lực các Điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ban hành quy định về dạy thêm, học thêm

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập

*** Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ: (Áp dụng theo Công thức tại điểm c, mục số 7, Bảng thuyết minh này)**

- Tiền lương dạy thêm 01 tiết của giáo viên THCS là: 137.720 đồng

- Tiền lương dạy thêm 01 tiết của giáo viên THPT là: 153.940 đồng.

Như vậy đối với Trung học cơ sở: Dự kiến thu 4.500 đồng/tiết/học sinh * 40 học sinh ta được 200.000 đồng, trích tối thiểu 80% (144.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy; đối với Trung học phổ thông: Dự kiến thu 5.000 đồng/tiết/học sinh * 40 học sinh ta được 200.000 đồng, trích tối thiểu 80% (160.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy. Còn lại 20% được sử dụng để hỗ trợ hoạt động (tiền điện, nước, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất, công tác quản lý và chi khác phục vụ cho công tác dạy và học...).

d. Đề xuất mức thu dạy thêm các môn văn hóa trong nhà trường

Đề xuất mức thu: - **4.500 đồng/tiết/học sinh** đối với cấp THCS

- **5.000 đồng/tiết/học sinh** đối với cấp THPT;

8. Dịch vụ Giáo dục kỹ năng sống, năng khiếu (TDTT, Văn hóa nghệ thuật...) mầm non, phổ thông

a. Cơ sở đề xuất

- Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình "Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021 - 2030".

- Công văn số 463/BGDĐT-GDTrX ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn triển khai thực hiện giáo dục kỹ năng sống tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

- Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Bộ Giáo

dục và Đào tạo ban hành Quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa:

Tại Điều 2. Quy định: Hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa là hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu người học không thuộc chương trình, kế hoạch giáo dục do các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt. Giúp cho người học hình thành và phát triển những thói quen, hành vi, thái độ tích cực, lành mạnh trong việc ứng xử các tình huống của cuộc sống cá nhân và tham gia đời sống xã hội, qua đó hoàn thiện nhân cách và định hướng phát triển bản thân tốt hơn dựa trên nền tảng các giá trị sống.

Tại Điều 3. Quy định: Hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng, giáo dục nhân cách cho người học; có nội dung phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý người học, phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

- Thông tư số 26/2017/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tổ chức hoạt động văn hóa của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục.

- Thông tư số 48/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về hoạt động thể thao trong nhà trường.

b. Cơ sở thực tiễn

- Tổ chức dạy học phát triển năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao theo nguyện vọng của học sinh và đồng ý của cha mẹ học sinh, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, góp phần thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (*ngoại khóa theo chủ đề, các câu lạc bộ, giao lưu, rèn kỹ năng sống cho học sinh, thực hành khám phá môi trường tự nhiên - xã hội...*) góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng, giáo dục nhân cách cho người học.

Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 Thông tư ban hành Chương trình GDMN, trong đó mục tiêu của Chương trình GDMN là trẻ phát triển hài hoà về các mặt: thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, và một trong những hoạt động để trẻ phát triển thể chất tốt đó là giáo dục kỹ năng sống, năng khiếu, vì lứa tuổi mầm non là thời điểm vàng để phát hiện, rèn năng khiếu và trang bị kỹ năng sống cho trẻ trước khi bước vào lớp 1.

Thời gian qua, các dịch vụ này đã được thực hiện trong các cơ sở giáo dục mầm non, tuy nhiên do sơ suất trong quá trình soạn thảo văn bản nên dịch vụ này còn sót lại chưa được thông qua tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND (*Nghị quyết chỉ quy định cấp phổ thông*). Đề nghị bổ sung cho cấp học mầm non.

c. Phương pháp tính toán

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có hai đơn vị xin giấy phép triển khai các lớp/khóa học/chuyên đề giáo dục kỹ năng sống, nghệ thuật, có dự kiến thu phí như sau:

- Công Ty Cổ Phần Nghiên Cứu Đào Tạo và Phát Triển Kỹ Năng Sống – STEAM Quốc Tế Việt, địa chỉ: trụ sở công ty: 31 Lê Tấn Bê – Khu Phố 2, Phường

An Lạc, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh; nội dung: giáo dục kỹ năng sống; mức thu 60.000/đồng/học sinh/tháng (1 tiết/ tuần/ lớp).

- Công ty Cổ phần Đầu tư giáo dục Genius Openwide Global, địa chỉ: Tầng 3, Số 72, đường Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ; nội dung: giáo dục kỹ năng sống; mức thu 60.000 đồng/tháng/học sinh (1 tiết/ tuần/ lớp).

- Mức thu đối với dịch vụ này là thu bù chi. Dự kiến thu 60.000 đồng/học sinh/tháng x 35 học sinh/lớp sẽ thu được 2.100.000 đồng/tháng/lớp, chi trả cho bồi dưỡng giáo viên và tiền lương giáo viên 840.000 đồng/lớp/tháng (04 tiết) (40%); chi dụng cụ học tập và phương tiện giảng dạy cho học sinh 630.000 đồng (30%); chi quản lý, cơ sở vật chất: 420.000 đồng (20%); thuế: 210.000 đồng (10%).

d. Đề xuất mức thu

Mức thu: Thu không quá 60.000 đồng/tháng/học sinh.

9. Dịch vụ các Chương trình dạy học phát triển tư duy có ứng dụng công nghệ, giáo dục STEM/STEAM: cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông

a. Cơ sở đề xuất

Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030".

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học.

Căn cứ Công văn số 4088/BGDĐT-GDTH ngày 25/8/2022 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc Xây dựng Chính quyền điện tử, đô thị thông minh và chuyển đổi số tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025;

Chỉ thị số 16/CT-TTg, ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4;

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học.

Căn cứ Công văn số 4088/BGDĐT-GDTH ngày 25/8/2022 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2022-2023;

Căn cứ Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc Xây dựng Chính quyền điện tử, đô thị thông minh và chuyển đổi số tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 1288/KH-SGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025;

b. Cơ sở thực tiễn

Hoạt động giáo dục STEAM là một khái niệm dạy học liên ngành kết hợp giữa nghệ thuật với các môn học; STEM là: Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học. STEAM nhấn mạnh việc học tập dựa trên thực hành, phương pháp tiếp cận giáo dục kiểu mới, trong đó Khoa Học, Công Nghệ, Kỹ Thuật, **Nghệ Thuật (A)**, và Toán Học cũng được sử dụng để giảng dạy và hướng dẫn cho học sinh. Hoạt động giáo dục STEM/STEAM theo văn bản hướng dẫn hiện hành, hoạt động giảng dạy các chương trình phát triển tư duy có ứng dụng công nghệ cho học sinh; xây dựng dự toán kinh phí chi tiết để xác định mức thu/học sinh; chi trả trực tiếp cho các nội dung liên quan đến tổ chức các hoạt động. Trong Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND còn thiếu cho hoạt động này nên đề nghị bổ sung thêm STEAM, mức chi không thay đổi

c. Phương pháp tính toán mức thu

Hoạt động giảng dạy các chương trình phát triển tư duy có ứng dụng công nghệ cho học sinh; xây dựng dự toán kinh phí chi tiết để xác định mức thu/học sinh; chi trả trực tiếp cho các nội dung liên quan đến tổ chức các hoạt động.

*** Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ: (Điều 4. Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)**

Tiền lương dạy thêm 01 tiết của giáo viên các cấp cụ thể là: Tiền dạy thêm 1 tiết của giáo viên cấp tiểu học là: 117.840 đồng; Tiền dạy thêm 1 tiết của giáo viên cấp THCS là: 137.720 đồng; Tiền dạy thêm 1 tiết của giáo viên cấp THPT là: 153.940 đồng.

Dự kiến thu cụ thể:

- Đối với Tiểu học: Thu 7.000 đồng/tiết/học sinh * 30 học sinh = 210.000 đồng, chi 55% (116.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy, chi 25% mua thiết bị, dụng cụ học tập (53.000đ) còn lại 20% chi phí quản lý, cơ sở vật chất 41.000đ.

- Đối với Trung học cơ sở: Thu 7.000 đồng/tiết/học sinh * 35 học sinh = 245.000 đồng, chi 55% (135.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy, chi 25% mua thiết bị, dụng cụ học tập (61.000đ) còn lại 20% chi phí quản lý, cơ sở vật chất 49.000đ.

- Đối với Trung học phổ thông: Thu 8.000 đồng/tiết/học sinh * 35 học sinh = 280.000 đồng, chi 55% (154.000đ/tiết) cho giáo viên giảng dạy, chi 25% mua thiết bị, dụng cụ học tập (70.000đ) còn lại 20% chi phí quản lý, cơ sở vật chất 56.000đ.

d. Mức thu đề xuất

- Đề xuất mức thu:
- **7.000 đồng/tiết/học sinh** đối với cấp Tiểu học
 - **7.000 đồng/tiết/học sinh** đối với cấp THCS
 - **8.000 đồng/tiết/học sinh** đối với cấp THPT.

10. Dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10, lớp 10 Chuyên

a. Cơ sở đề xuất

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 49/2007/TTLT/BTC-BGD&ĐT ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Bộ tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tạm thời về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính, thực hiện ngân hàng câu trả lời trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham gia các kỳ thi OLIMPIC quốc tế và khu vực;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Chỉ thị số 115-CTr/TU ngày 21/8/2012 của Tỉnh Ủy Hậu Giang về Chương trình thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW, ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) về “phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn”;

Căn cứ Công văn số 3808/VP.UBND-KGVX ngày 27 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phối hợp triển khai hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động trên địa bàn Tỉnh.

b. Cơ sở thực tiễn

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc Thông qua cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc Quy định nội dung, mức chi xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế, khu vực và tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ vào thực tế tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT, THPT chuyên trên địa bàn tỉnh trong ba năm học gần nhất: Trên nguyên tắc cân đối lấy thu bù chi của hội đồng ra đề, in sao đề, coi thi, chấm thi. Hiện tại mức thu theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang không đủ chi cho kỳ thi theo mức chi mới theo Nghị quyết số

34/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang và theo thực tế thì mức chi này rất thấp so với mặt bằng chung trong khu vực và cả nước.

c. Phương pháp tính toán mức thu

a) Căn cứ (cơ sở dữ liệu)

- Số liệu thí sinh đăng ký dự thi tuyển sinh vào lớp 10 của 03 năm học gần nhất, lấy bình quân để ra số thí sinh dự kiến tổ chức kỳ thi cho 01 năm học;
- Căn cứ hoạt động thực tế của các hội đồng: ra đề, in sao đề, coi thi, chấm thi kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 của 03 năm học gần nhất.

b) Phương pháp tính mức thu

- Bước 1: Dựa trên số thí sinh bình quân dự kiến tổ chức kỳ thi ở mục a để tính số lượng: Phòng thi, cán bộ coi thi, chấm thi, số lượng đề thi, văn phòng phẩm in sao đề thi;

- Bước 2: Dựa trên các qui định hiện hành về cơ cấu tổ chức các hội đồng thi và số liệu trên (bước 1) để tính kinh phí chi cho các hội đồng: ra đề, in sao đề thi, coi thi, chấm thi;

- Bước 3: Tính mức thu/thí sinh:

- + Đối với THPT chuyên: Mức thu/thí sinh = Tổng mức chi cho các hội đồng tuyển sinh chuyên/tổng số thí sinh (bình quân dự kiến) đăng ký dự thi vào chuyên;

- + Đối với THPT: Mức thu/thí sinh = Tổng mức chi cho các hội đồng tuyển sinh của các trường THPT/tổng số thí sinh (bình quân dự kiến) đăng ký dự thi vào các trường THPT.

d. Mức thu đề xuất

- Thi tuyển sinh lớp 10 trường chuyên 150.000 đồng/kỳ thi/học sinh
- Thi tuyển sinh lớp 10 các trường THPT 100.000 đồng/kỳ thi/học sinh
- Phúc khảo các môn thi chung: 30.000 đồng/kỳ thi/học sinh.

(Trường hợp kinh phí chênh lệch mức chi cao hơn mức thu của dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 chuyên và dịch vụ thi tuyển sinh lớp 10 các trường trung học phổ thông sẽ cân đối trong nguồn kinh phí được giao hàng năm)

11. Dịch vụ ăn sáng

a. Cơ sở đề xuất

- Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018 - 2025".

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Bữa sáng là bữa ăn đầu tiên trong ngày và cung cấp đầy đủ năng lượng cho một ngày dài bận rộn của trẻ. Ăn sáng đầy đủ và lành mạnh giúp trẻ học hành tập trung và hiệu quả, có sức khỏe, cảm xúc tốt.

b. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, nhu cầu gửi con tại trường mầm non của nhiều gia đình là rất lớn. Đa số cha mẹ đi làm giờ hành chính, phải có mặt ở nơi làm trước 7 giờ nên không có thời gian cho trẻ ăn sáng trước khi vào trường mầm non. Bên cạnh đó, việc tổ chức cho trẻ ăn sáng tại trường mầm non vừa đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cần thiết cho trẻ, vừa đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm... Trước đây, một số trường đã triển khai dịch vụ này nhưng do chưa có quy định cụ thể nên mỗi nơi có sự thỏa thuận giữa nhà trường và gia đình khác nhau. Dịch vụ tiền ăn bán trú tại Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND quy định mức thu 30.000 đồng/ngày/trẻ chỉ đảm bảo tiền mua lương thực, thực phẩm, bữa ăn chính, bữa ăn phụ (ăn xế) và điện, nước, chất đốt... chưa bao gồm tiền ăn sáng. Do vậy, nhằm hỗ trợ cho phụ huynh giải quyết khó khăn trong việc tổ chức ăn sáng cho trẻ nhỏ để an tâm công tác cũng như lao động, việc bổ sung dịch vụ ăn sáng là hết sức cần thiết để làm cơ sở cho cơ sở giáo dục đủ điều kiện thực hiện dịch vụ theo quy định phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

c. Phương pháp tính toán mức thu

Dựa trên tình hình thực tế được khảo sát tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh, mức thu dao động từ 12.000 đến 15.000 đồng/ngày/trẻ. Mức thu chi hỗ trợ bữa ăn sáng được tính như sau:

1. Tiền mua thực phẩm tối thiểu 80% mức thu
2. Chi phí khác (*Tiền hỗ trợ đội ngũ trực tiếp phụ trách tổ chức ăn sáng gồm: Cán bộ quản lý, nhân viên nấu ăn, giáo viên, kế toán, nhân viên phục vụ...; Tiền hỗ trợ điện, nước, khí đốt, vệ sinh...*) mức chi tối đa 20% của mức thu. Khoản chi này đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ quy định cụ thể chi cho từng đối tượng phụ trách.

d. Mức thu đề xuất

Đề xuất mức thu dịch vụ ăn sáng tối đa cho 01 trẻ là 15.000 đồng/ngày/trẻ.

12. Dịch vụ tiền ăn bán trú

a. Cơ sở đề xuất

Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Dịch vụ bán trú là một nhu cầu thiết yếu đáp ứng việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đối với trẻ mầm non theo Chương trình GDMN và dạy học 2 buổi/ngày nhằm tạo cơ hội nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đối học sinh tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Hiện nay các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai, thực hiện khoản thu này để phục vụ học sinh, tuy nhiên chưa có căn cứ pháp lý để thực hiện; theo nguyện vọng của cha mẹ học sinh và nhu cầu của học sinh. Đối với các trường tổ chức bán trú, ngoài các nội dung thu, chi phục vụ nhiệm vụ, các trường tự thỏa thuận và thống nhất với phụ huynh học sinh các khoản đóng góp để nhà trường thực hiện một số nhiệm vụ thay phụ huynh học sinh trong công tác nuôi, dạy học sinh như: tiền ăn, tiền chăm sóc bán trú, tiền nước uống, tiền tu sửa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho học sinh ở lại trường buổi trưa,...

b. Cơ sở thực tiễn: Theo nhu cầu, tự nguyện của phụ huynh với nhà trường và đáp ứng các điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học để tổ chức bữa ăn chính và phụ để bảo đảm phát triển thể chất cho trẻ theo nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại Chương trình GDMN, Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với cấp tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành.

c. Phương pháp tính toán mức thu:

Dựa trên tình hình thực tế được khảo sát tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh, mức thu dao động từ 20.000 đến 30.000 đồng/ngày/trẻ.

d. Mức thu đề xuất

Mức thu đề xuất từ 30.000 đồng/ngày/trẻ, bao gồm lương thực, thực phẩm bữa ăn chính, bữa ăn phụ và điện, nước, chất đốt....

13. Dịch vụ tổ chức bán trú

a. Cơ sở đề xuất

+ Khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định 38/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

+ Thông tư số 06/2015/TTLT-BGD&ĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của liên Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

+ Thông tư số 07/2013/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2013 của liên Bộ GD&ĐT, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

+ Thông tư số 52/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành điều lệ trường mầm non.

b. Cơ sở thực tiễn

Ủy ban nhân dân tỉnh không giao chỉ tiêu hợp đồng người nấu ăn vì không có trong qui định định mức số người làm việc, nên không đủ cơ sở để hỗ trợ kinh phí; một số trường đã sử dụng kinh phí hoạt động của trường do ngân sách cấp và phần thu từ học phí; còn lại hầu hết các trường thực hiện vận động sự đóng góp của cha mẹ học sinh do nguồn ngân sách cấp cho các đơn vị thấp, không đủ để chi trả.

c. Phương pháp tính toán mức thu

- Thu dịch vụ tổ chức bán trú bao gồm: Thu, chi trả lương cho nhân viên nấu ăn; Thu, chi hỗ trợ trực trưa; Thu, chi hỗ trợ nhân viên kế toán đối với các trường có tổ chức bán trú; Phụ thu phí bảo đảm vệ sinh bán trú. Các nội dung chi này được chi tiết phương pháp tính cụ thể sau:

c.1. Thu, chi trả lương cho nhân viên nấu ăn

Tại điều 6 Thông tư 06/2015/TTLT-BGD&ĐT-BNV có quy định “35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo thì được ký hợp đồng bố trí 01 nhân viên nấu ăn, bình quân giữa nhà trẻ và mẫu giáo là 42,5 trẻ (làm tròn 43 trẻ). Như vậy để thanh toán tiền lương chi trả cho nhân viên nấu ăn bình quân cho 43 trẻ ta căn cứ vào mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Nghị định số 38/2021/NĐ-CP cộng thêm 23.5% các khoản đóng góp chia lại tổng số trẻ em cụ thể:

- Đối với địa bàn thành phố Vị Thanh, Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A được phân loại là vùng 3 với (mức lương cơ bản (LCB) (3.640.000 + 23,5% LCB)/43 trẻ em=104.544 đồng, làm tròn 105.000 đồng/tháng/trẻ.

- Đối với địa bàn Thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, Phụng Hiệp, và huyện Long Mỹ được phân loại là vùng 4 với (mức lương cơ bản (LCB) (3.250.000 + 23,5% LCB)/43 trẻ em=93.343 đồng, làm tròn **93.000 đồng/tháng/trẻ**.

c.2. Thu, chi quản lý trẻ, học sinh bán trú (buổi trưa)

Đề xuất mức thu, chi hỗ trợ trực trưa theo mức khởi điểm lương giáo viên mầm non hệ số lương 3,00 để giảm chi phí cho phụ huynh học sinh. Căn cứ Điều 15 Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non quy định số trẻ em/nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, bình quân chung là 30 HS/lớp. Mức thu chi hỗ trợ trực trưa được tính như sau:

- Hệ số 3,00 x 1.800.000đ x 12 tháng x 150% = 97.200.000 đồng/(6 giờ x 5 ngày x 52 tuần)=62.307 đồng/giờ làm tròn 62.000 đồng/giờ. *(6 giờ dạy/ngày quy định tại Thông tư 48/2011/TT-BGDĐT)*

- 2 giờ trực ca trưa x 5 ngày x 4 tuần x 62.000 đồng = 2.480.000 đồng/30 học sinh = 82.666 đồng/tháng/trẻ làm tròn **82.000 đồng/tháng/trẻ**.

c.3 Thu, chi hỗ trợ nhân viên kế toán đối với trường có tổ chức bán trú:

Căn cứ Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định chế độ thêm giờ của công chức viên chức.

- 01 (một) giờ làm việc của viên chức (HSL x LCB) x 150%/(8 giờ làm việc x 22 ngày)

Hệ số 3,00 x 1.800.000đ x 150%= 8.100.000 đồng/(8 giờ x 22 ngày)= 46.022 đồng, làm tròn 46.000 đồng.

Công việc làm tương đương 02 giờ gồm buổi sáng 01 giờ *(Kiểm tra thực phẩm, tổng kết suất ăn, cân đối tiền thực phẩm)*, buổi chiều 01 giờ *(ra phiếu thanh toán tiền chợ trong ngày, cập nhật mua số thực phẩm, thu tiền phụ huynh...)*.

- Số tiền chi hỗ trợ kế toán bán trú trong tháng: Số tiền 1 giờ x số giờ được hưởng 1 ngày x 5 ngày làm việc x 4 tuần (46.000 x 2 giờ x 5 ngày x 4 tuần = 1.840.000 đồng/tháng).

- Số tiền 01 học sinh phải đóng là: Tổng số tiền chi cho kế toán/số học sinh toàn trường (9 nhóm, lớp theo quy định tại Điều lệ trường mầm non tương đương 270 học sinh: 1.840.000 đồng/270 học sinh=6.814 đồng làm tròn là **6.800 đồng/tháng/trẻ**.

d. Mức đề xuất:

+ Mầm non, mẫu giáo **80.000 đồng/tháng/trẻ** *(để chi quản lý trẻ 74.000 đồng và hỗ trợ nhân viên kế toán 6.000 đồng. Riêng nhân viên nấu ăn không thanh toán ở mục này mà được thanh toán theo số lượng hợp đồng nhân viên nấu ăn theo Nghị quyết được ban hành hằng năm hoặc đề án vị trí việc làm được phê duyệt)*.

+ Tiểu học **180.000 đồng/tháng/trẻ** *(để chi trả lương nhân viên nấu ăn 100.000 đồng (do trong Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 không có số lượng hợp đồng cho nhân viên nấu ăn), chi quản lý trẻ 74.000 và hỗ trợ nhân viên kế toán 6.000 đồng)*.

14. Dịch vụ giữ xe cho học sinh

Thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh về giá dịch vụ giữ xe. Hiện nay, đang thực hiện theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định giá dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

15. Dịch vụ ký túc xá trường chuyên

a. Cơ sở đề xuất

Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

b. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay có rất nhiều học sinh tại nhiều địa phương hiện đi học xa nhà tại trường THPT chuyên Vị Thanh, trong số đó có rất nhiều em không thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở nhưng có nhu cầu ở bán trú trong trường là rất lớn. Trường THPT chuyên Vị Thanh được nhà nước quan tâm đầu tư xây dựng khu bán trú đủ điều kiện để bố trí chỗ ở cho các em, nhưng khi các em vào ở sẽ phải thu một số tiền để chi trả tiền điện, tiền nước, dọn dẹp khu bán trú, khu vệ sinh ... Trường THPT chuyên Vị Thanh có cho các em ở bán trú và đã triển khai, thực hiện khoản thu này, tuy nhiên chưa có căn cứ pháp lý để thực hiện; cần thiết phải có quy định mức thu tối đa để các trường làm căn cứ thực hiện.

c. Phương pháp tính toán mức thu

Các nội dung chi để phục vụ khu nhà ở bán trú (chi trả tiền thuê nhân viên quản lý ký túc xá, vệ sinh, các dụng cụ cọ rửa khu vệ sinh, dọn dẹp khu bán trú; chi sửa chữa nhỏ như: thiết bị khu WC (vòi sen, van gạt, gương, ...bị hư hỏng); thiết bị phòng ở (bóng đèn, quạt treo tường), cụ thể:

- Dự kiến thu 50 học sinh*90.000 đồng = 4.500.000 đồng, chi cho thuê nhân viên bảo vệ, và mua sắm sửa chữa nhỏ khu ký túc xá.

d. Mức thu đề xuất

Mức thu tối đa đề xuất: 90.000 đồng/tháng/học sinh, mức thu tối đa dịch vụ ở bán trú trong trường học thực hiện trên nguyên tắc thu đủ bù chi thường xuyên, không chi đầu tư.

16. Dịch vụ thuê người vệ sinh trường học đối với các cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên

a. Cơ sở đề xuất

- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

- Thông tư số liên tịch 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

b. Cơ sở thực tiễn

- Trong thực tế, các cháu mầm non và học sinh tiểu học tuổi còn nhỏ, chưa thực sự có ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh chung; các em học sinh THCS và THPT nhà ở xa trường không có điều kiện thực hiện các hoạt động vệ sinh trường, vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh; để đảm bảo môi trường học đường xanh, sạch, đẹp, phù hợp với các quy định về môi trường, y tế trong các cơ sở giáo dục.

- Nhân viên vệ sinh vì không có trong qui định định mức số người làm việc, nên không đủ cơ sở để hỗ trợ kinh phí; một số trường đã sử dụng kinh phí hoạt động của trường do ngân sách cấp và phân thu từ học phí; còn lại hầu hết các trường thực hiện vận động sự đóng góp của cha mẹ học sinh do nguồn ngân sách cấp cho các đơn vị thấp, không đủ để chi trả.

c. Phương pháp tính toán mức thu

Tiền thu được dùng để chi trả tiền thuê lao công vệ sinh khuôn viên trường, vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh; mua dụng cụ quét dọn vệ sinh (chổi rế quét sân vườn, chổi quét nhà, chổi cước cọ sàn toilet, hốt rác...).

Lấy trung bình 1 trường có 700 học sinh/15 lớp và 30 giáo viên, nhân viên; số lượng người cần thiết để vệ sinh khuôn viên trường, vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh là 02 người, tương ứng với 01 người chỉ có thể phục vụ 8 lớp, 350 học sinh và 15 giáo viên (*số lượng người cần cứ số học sinh và số lớp và số giáo viên - nhân viên để tính nhưng không quá 3 người/trường*).

- Chi tiền công: Mức lương tối thiểu theo vùng quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP, vùng III, thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A = 3.640.000 đồng; vùng IV, các đơn vị còn lại = 3.250.000 đồng. Lấy số chi trả trung bình 3.500.000 đồng/người/tháng. Học sinh sẽ đóng = $(3.500.000 \times 2)/700 = 10.000$ đồng/học sinh/tháng.

- Chi mua dụng cụ quét dọn vệ sinh: chổi quét sân vườn có giá 45.000 đồng, chổi quét nhà cán nhựa có giá 35.000 đồng, chổi cước cọ sàn toilet có giá 150.000 đồng, hốt rác bằng nhựa có giá 20.000 đồng hoặc vật dụng vệ sinh khác....

Tạm tính chổi quét sân vườn và chổi quét nhà có thời gian sử dụng là 01 tháng/cây; chổi cước cọ sàn toilet và hốt rác bằng nhựa có thời gian sử dụng là 02 tháng/cái.

Như vậy 1 tháng sẽ phải chi mua $(45.000 + 35.000)/1\text{cây}/1\text{tháng} = 80.000$ đồng tiền chổi; chi mua $(150.000 + 20.000)/2\text{ tháng}/\text{cái} = 85.000$ đồng chổi cọ sàn toilet và hốt rác bằng nhựa.

Tổng cộng tiền mua dụng cụ quét dọn vệ sinh khoảng $80.000 + 85.000 = 165.000$ đồng/700 học sinh = 236 đồng/học sinh.

- Tổng cộng chi tiền thuê lao công và mua dụng cụ quét dọn vệ sinh gồm $10.000 + 236 = 10.236$ đồng/tháng/học sinh.

Lưu ý: Chi phí mua dụng cụ vệ sinh có thể tăng hoặc giảm nhưng phải phù hợp với thực tế và khi cộng với chi phí hợp đồng thuê nhân viên quét dọn (phải được tính cụ thể, chi tiết) đảm bảo cân đối tối đa không vượt quá mức thu quy định.

d. Mức thu đề xuất

Đề xuất mức thu tối đa cho 01 trẻ/học sinh để hỗ trợ hoạt động vệ sinh trường, vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh là 10.000 đồng/trẻ, học sinh/tháng.

17. Dịch vụ chăm sóc trẻ vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật hoặc trong hè (nếu có).

a. Cơ sở đề xuất

- Tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định “*cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ*”.

- Tại Điều 3 Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “*Quy định chế độ làm việc 40 giờ/tuần; Thời gian làm việc trong một năm của giáo viên mầm non là 42 tuần; Thời gian nghỉ hè của giáo viên là 08 tuần (nghỉ 02 tháng hè)*”.

- Tại Điều 2 Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định “*Hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa là hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu người học không thuộc chương trình, kế hoạch giáo dục do các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt*”.

b. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay có rất nhiều gia đình bố mẹ đi làm cả vào các ngày nghỉ thứ Bảy, Chủ Nhật, ngày hè không có người trông giữ trẻ nên có nhu cầu gửi con vào các lớp ngoài giờ, vừa giúp trẻ có được nơi chăm sóc, giáo dục tốt, đồng thời cũng giúp trẻ được tiếp cận các hoạt động giáo dục ngoài nội dung chương trình để tăng cường tính tự lập, bộc lộ năng khiếu ... một số trường đã triển khai dịch vụ này nhưng do chưa có quy định cụ thể nên mỗi nơi có sự thỏa thuận giữa nhà trường và gia đình khác nhau. Cần thiết phải có quy định thống nhất về mức thu tối đa để làm căn cứ cho các cơ sở giáo dục và cha mẹ học sinh thực hiện phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương.

c. Phương pháp tính toán mức thu

- Bình quân hệ số lương của một giáo viên $3.0 + 45\%$ (phụ cấp ngành và thâm niên) = 7.830.000 đồng/tháng.

+ Bình quân 356.000đ/ngày (22 ngày).

+ Lương thêm giờ 1 ngày 534.000đ (1,5 lần lương ngày theo 145/2020/NĐ-CP).

- Trung bình mỗi nhóm, lớp dạy thêm ngày thứ bảy, chủ nhật, học hè có từ 25 - 30 trẻ, tối thiểu có 02 cô/nhóm, lớp.

+ Nếu mức thu 35.000 đồng/ngày/trẻ thì thu được 875.000 đồng – 1.050.000 đồng, mức thu này được tính 100% cụ thể:

- Chi tối thiểu 80% cho giáo viên và nhân viên nấu ăn (nếu có) trong đó 80% được tính là 100% sẽ được trích 80% cho giáo viên và 20% cho nhân viên nấu ăn.

- Còn lại 20% được sử dụng để thanh toán hoạt động (tiền điện, nước, văn phòng phẩm, sửa chữa cơ sở vật chất, công tác quản lý và chi khác phục vụ cho công tác dạy và học...).

d. Mức thu đề xuất

Mức thu tối đa: **35.000 đồng/ngày/trẻ.**

C. MỘT SỐ LƯU Ý

Mức chi trên là mức chi tối đa, được thực hiện trên cơ sở trích tối thiểu 80% chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy, 20% bổ sung hỗ trợ hoạt động thực hiện dịch vụ như sửa chữa cơ sở vật chất, tiền điện, nước và một số nội dung chi khác phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học. Riêng Dịch vụ dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 trích 30% bổ sung chi phí tiền điện và bảo trì thiết bị.

Mức thu được tính trên cơ sở căn cứ vào hệ số lương, các khoản phụ cấp của những giáo viên trực tiếp thực hiện dịch vụ để tính chi phí phải thanh toán về tiền lương, tiền công (*tạm tính tỷ lệ 80% chi cho con người*), trên cơ sở 80% này ta tính thêm 20% (*bổ sung hỗ trợ hoạt động*) để được tổng chi phí phải thanh toán cho con người và hỗ trợ hoạt động là 100%. Sau đó căn cứ vào quy mô học sinh để tính mức thu cho từng học sinh tham gia dịch vụ. Trường hợp nếu mức thu được tính cao hơn mức thu quy định thì đơn vị chủ động cân đối lại các khoản chi sao cho mức thu không vượt mức thu theo quy định.

Riêng đối với các dịch vụ thu bù chi thì đơn vị không thực hiện trích lại 20% bổ sung vào kinh phí hoạt động để chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất và chi khác phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học.

Trên đây là báo cáo thuyết minh danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang của Sở Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Thúy Hằng